

THỂ GIỚI HIỆN SINH NHƯ NHỮNG GIỚI HẠN CỦA TỒN TẠI – NHÌN TỪ TRƯỜNG CA NGỤ NGÔN CỦA NGƯỜI ĐĂNG TRÍ CỦA NGÔ KHA

*Nguyễn Thị Ngọc Bích¹, Phạm Ngọc Lan¹,
Trương Quốc Bảo¹, Ngô Thảo Tiên¹*

Tóm tắt: Bài viết tiếp cận và diễn giải trường ca Ngụ ngôn của người đăng trí của Ngô Kha dưới lăng kính của triết học hiện sinh, từ đó phát hiện các dạng thái của thể giới trong tác phẩm như những giới hạn tồn tại đối với chủ thể. Với ba kiểu thể giới: phi lý, cái chết và ngục tù; nó như đặt chủ thể vào những giới hạn buộc phải đối diện và chủ thể phải giằng co giữa Dasein - Existenz với nỗ lực thiết định ý nghĩa trong thể giới đồ vỡ. Các thể giới trên không đơn thuần chỉ là điều kiện thời gian – vật lý, mà còn biểu thị cho những trạng thái ý thức – vô thức khi chủ thể đối diện với những thực tại đó đang tiến gần và tiêu hủy hiện hữu. Dựa trên cơ sở đó, bài viết cho thấy hiện hữu người là nghịch lý trong mọi lựa chọn, dù dẫn thân hay buông bỏ, hành động hay trì hoãn, phản kháng hay chấp nhận thì con người luôn phải đối mặt với sự bất toàn. Từ đó, Ngụ ngôn của người đăng trí của Ngô Kha không phải chỉ là bản ngụ ngôn của kẻ đăng trí mà chính là bản hùng ca của chủ thể hiện sinh vượt qua những giới hạn và đang rực cháy trong những biên tế tận cùng của hiện hữu.

Từ khóa: Ngô Kha, Ngụ ngôn của người đăng trí, giới hạn, thể giới hiện sinh, trường ca.

1. MỞ ĐẦU

Ngô Kha là một nhà trí thức, nhà giáo, nhà thơ nổi bật trong giới trí thức miền Nam giai đoạn 1954 – 1975, đời thơ và cả đời chiến của ông đều sôi nổi một tinh thần dẫn thân không mệt mỏi: với nghệ thuật, đó là sự thể nghiệm không ngừng nghỉ với các thủ pháp kỹ thuật mới, tiếp thu những trường phái tinh thần mới du nhập từ phương Tây; với vấn đề xã hội, ông là chiến sĩ đấu tranh không mệt mỏi cho tự do và độc lập. Ngô Kha có nhiều tập thơ có lối viết siêu thực đậm nét, trong đó có thể đến trường ca *Ngụ ngôn của người đăng trí* (1969) được xem như một sáng tác nổi bật bậc nhất của ông, khi nó nói về vận mệnh của dân tộc bằng trải nghiệm tinh thần đầy cá biệt của một cá nhân, khi nó là lời hiệu triệu đứng dậy mang đậm tính sử thi trong một lớp vỏ ngôn ngữ phi logic, bất quy tắc, liên tục bị xáo trộn bởi những giấc mơ và ẩn ức, trong một bối cảnh đầy biến động của chiến tranh. Nó là một trường ca mang đậm cảm thức hiện sinh.

Nghiên cứu về các tác phẩm thơ Ngô Kha, theo ghi nhận của chúng tôi, tác phẩm của ông không được quá nhiều sự quan tâm và đào sâu như các tác giả miền Nam khác. Trần Thị Mỹ Hiền (2015) trong *Ngô Kha trong bối cảnh văn học miền Nam 1954 – 1975* đã đặt thơ ông vào một bối cảnh rộng, dùng những đặc điểm của nền văn học thời đại để giải mã sâu hơn về tác phẩm của ông. Điểm hạn chế của công trình là thiếu sự đào sâu vào những đặc điểm riêng trong những tác phẩm cụ thể. Một công trình khác có thể kể đến là

¹ Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh

Trường ca Việt Nam hiện đại – Diễn trình và thi pháp, Diêu Lan Phương, tác giả đề cập sơ lược rằng “tác phẩm được viết theo kết cấu ngôi nhà gương, kết cấu đa chiều kích, kết cấu vòng tròn khiến “thế giới như được phản quang từ vô số hướng” [1, tr.185], từ đó làm nổi bật lên chân dung nhỏ bé và nổi bật lực của con người. Tuy nhiên, theo chúng tôi, nhìn từ phương diện tư tưởng hiện sinh, tác phẩm này không chỉ thể hiện sự cô độc và nhỏ bé của con người. Quan trọng hơn, tác phẩm còn thể hiện hành trình hiện sinh tạo dựng ý nghĩa cuộc sống giữa sự ngẫu nhiên, vô nghĩa bất tận của nó. Đáng chú ý nhất chính là chủ thể trữ tình – một chủ thể hiện sinh chi phối về các mối quan hệ “tôi” – “tôi”, “tôi” – tha nhân và “tôi” thể hiện cái nhìn, chi phối cả thế giới trong tác phẩm.

Nhận thấy những khoảng trống đó, nghiên cứu này tập trung phân tích giới hạn hiện sinh của chủ thể khi là một *tồn-tại-trong-thế-giới*, hay nói cách khác, phân tích cảm quan thế giới đầy giới hạn của chủ thể hiện sinh. Giới hạn là một nỗi khổ đau cho thân phận, cũng là một tiền đề kiếm tìm tự do của thân phận. Trường ca *Ngụ ngôn của người đăng trí* được viết cho và vì một bối cảnh đặc biệt: bối cảnh chiến tranh. Những ám ảnh điên cuồng đầy siêu thực xuất hiện trong tác phẩm thực chất là những ám ảnh về giới hạn hiện sinh: giới hạn trong một thế giới phi lý, thế giới cái chết và thế giới ngục tù; cũng là những nỗ lực không mệt mỏi của chủ thể nhằm chối bỏ hoặc vượt qua những giới hạn hiện sinh ấy. Nghiên cứu do đó sẽ tập trung phân tích một thế giới đầy giới hạn trong *Ngụ ngôn của người đăng trí* trên hai phương diện: (1) đặc trưng của giới hạn hiện sinh với chủ thể trong *Ngụ ngôn của người đăng trí* thể hiện qua ba tính chất: phi lý, cái chết và ngục tù và (2) cách chủ thể hành xử trong giới hạn hiện sinh đó.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Giới hạn như một phạm trù tồn tại của con người trong thế giới

Nỗ lực tái định nghĩa phạm trù *giới hạn* là một trong những bước đi sơ khởi của triết học hiện sinh. Lúc bấy giờ, thuật ngữ *giới hạn* vốn chỉ được xem như một phạm trù của logic như là “cái không tồn tại” nằm trong “cái tồn tại”, do đó luôn có sự vượt thắng ra bên ngoài nhằm chạm đến cái vô hạn bằng tinh thần. Ngược lại, Soren Kierkegaard định nghĩa *giới hạn* như một phạm trù của thân phận con người, gắn liền với sự tương tác trực tiếp trong đời sống của con người trong thế giới. Trong *Kính sợ và run rẩy* [8], ông đã đưa ra một cái nhìn thú vị về *giới hạn*: *giới hạn* chính là cái tình huống Abraham đưa Isaac lên núi Moriah theo lệnh của Thiên Chúa: một hành trình mà Abraham đã tước bỏ toàn bộ: từ giọng nói để liên kết với người cùng tộc (ông không kể cho ai biết hành trình khủng khiếp sắp tới của mình], đến cái tất nhiên của luân lý đạo đức (khi ông từ bỏ lòng thương con như một đạo đức để chấp nhận đức tin, không phải một thứ quyền năng bạo lực, mà là bản chất phi lý của thế giới]. Hành trình Abraham đưa Isaac đi hiến tế cho Thiên Chúa là một hành trình Abraham phải một mình đối diện với cái vô hạn của thế giới và cái hữu hạn của bản thân, tức là cảm nhận *giới hạn*. Khi đối diện với *giới hạn*, con người phản ứng bằng những trạng huống cảm xúc – tinh thần đặc biệt: đó là lo âu, tuyệt

vọng, kính sợ, run rẩy. *Giới hạn* như một phạm trù logic có thể vượt qua bằng phương pháp biện chứng, nhưng giới hạn trong phạm trù thân phận người đối diện với thể giới thì không.

Tuy nhiên, Karl Jaspers mới là triết gia hiện sinh đầu tiên đưa ra được định nghĩa về “*giới hạn*” (tiếng Đức: *grenze*, tiếng Anh: *limit*) : “Giới hạn (*Grenze*) có nghĩa là: có một cái khác, nhưng đồng thời: cái khác ấy không dành cho ý thức trong *Dasein*.” [5, tr.469]. Tức là, cái khác ấy không phải là cái khác về mặt ý niệm, cái khác nhận diện qua ý thức. Điều này làm cho *giới hạn* hiện sinh về cơ bản khác biệt với giới hạn theo nghĩa nghịch lý giữa những ý niệm trong triết học của G.W.F. Hegel. Tuy cùng có cấu trúc nghịch lý, nhưng “cái khác” như một giới hạn hiện sinh là “cái khác” phải được đối diện trên tư cách là thân phận con người chứ không phải là mệnh đề logic. Đó là “cái khác” giữa thể giới con người xác tín và thể giới bên ngoài phi lý và hủy diệt. Đối diện với thể giới ấy, con người không thể nào vượt qua bằng phương pháp biện chứng tinh thần kiểu G.W.F. Hegel, mà phải trải nghiệm nó bằng toàn bộ chủ thể tính : bằng nỗi sợ hãi, bằng nỗi lo âu, bằng sự tuyệt vọng - nói chung là bằng “nỗi đau khổ gắn liền với mỗi cuộc đời” [4, tr.208].

Như vậy, theo quan điểm của các triết gia hiện sinh, *giới hạn* có thể xem như là một “thân phận người phổ quát” khi con người “bị ném vào” thể giới nhưng luôn trong những lần ranh hữu hạn khiến họ phải lựa chọn. *Giới hạn* là giới hạn của hiện diện, giới hạn biểu hiện trong những trạng huống tồn tại. *Giới hạn* là một phạm trù tồn tại của con người trong thể giới, hay nói như Jean-Paul Sartre “Cái không biến đổi, đó là tính tất yếu con người phải tồn tại trong thể giới, phải lao động, sống chung với người khác, và chết trong thể giới ấy. Những *giới hạn* này không mang tính khách quan hay chủ quan, đúng hơn, chúng có một mặt khách quan và một mặt chủ quan. Là khách quan vì giới hạn này có thể gặp và nhận biết ở bất kỳ đâu; là chủ quan vì chúng được con người trải nghiệm và không tồn tại nếu con người không trải nghiệm chúng – tức con người không tự do xác định hiện hữu của bản thân trong sự hiện hữu có những giới hạn của mình” [3, tr.68-69]. Để tự do, con người phải nỗ lực vượt qua những giới hạn thông qua lựa chọn và hành động. *Giới hạn* là một phạm trù tồn tại của *Dasein* trong thể giới, cũng là một tiền đề cho tự do của *Dasein*, khi anh ta nỗ lực “vượt qua” – không phải bằng cách đánh bại chúng và làm chúng biến mất, mà bằng cách hiện thực hóa những khả năng tồn tại cho bản thân bằng những “dự phóng” (*projet*) trở thành một tồn tại đích thực, cho mình và vì mình.

Giới hạn hiện sinh là một phạm trù phổ quát của con người khi là một *tồn-tại-trong-thể-giới*, do đó, nó có ngoại diên rất rộng. Người viết chỉ tập trung khai thác *giới hạn* hiện sinh của chủ thể trong *Ngụ ngôn của người đấng trí* theo ba phương diện: giới hạn của lý trí - phi lý, giới hạn của tồn tại – cái chết, giới hạn của tự do – ngục tù. Giới hạn mà bài viết tiếp cận, do đó, là giới hạn như một trạng huống tồn tại của chủ thể trữ tình nhiều hơn là một hình ảnh biểu tượng trong thơ. Bối cảnh đặc biệt của *Ngụ ngôn của người đấng trí* – bối cảnh chiến tranh đã giúp khai mở cái “*giới hạn*” thể giới trong mắt chủ thể – biến cái thể giới êm đềm bình thản trong mắt chủ thể thành một thể giới với những *giới*

hạn: đằng sau những ranh giới *giới hạn* chính là những gì chủ thể chưa từng trải nghiệm: là sự phi lý, là cái chết, là tình thế tù ngục. Phân tích *giới hạn* hiện sinh của chủ thể, chúng tôi cũng nỗ lực phân tích những nỗ lực hành xử của chủ thể trong một thế giới đầy giới hạn ấy.

2.2. Thế giới đầy giới hạn trong trường ca *Ngụ ngôn của người đấng trí*

2.2.1. Thế giới phi lý

Phi lý theo quan điểm của triết học hiện sinh là bất tương hợp với tồn tại người. Trong *Ngụ ngôn của người đấng trí*, biểu hiện tập trung nhất của tính chất phi lý chính là chiến tranh. Sự phi lý trong tác phẩm đều xoay quanh chiến tranh. Dấu vết chiến tranh dày đặc trong tác phẩm, dấu cho nó là chiêm bao về một thế giới tiền sử “người con trai thì mọc đầy lông vũ/ người con gái mộng mị chiến tranh [...] người đàn bà ngồi trên công viên/ tay cầm con sư tử đá/ ra lệnh chiến tranh” [6, tr.9] hay phiêu lưu cùng nhân vật người con gái trong thế giới cổ tích “mùa hạ đánh rơi chiếc túi da cam rồi đây” [6, tr.14]. Chiến tranh phi lý ngay từ khởi nguyên, khi nó sinh ra ngoài dự đoán của con người. Nó được báo hiệu bằng “nọc độc tình cờ” mà em tình cờ phun ra, nó phá vỡ thế giới trong suốt như thủy tinh, nó sinh ra từ chính sự sống cuộn cuộn của con người. Trong phân đoạn đầu tiên của trường ca, thông qua chiêm bao về thời tiền sử của con người, bản năng chiến tranh cũng như bản năng thống trị đã sinh ra từ chính bản năng sống của con người. Từ “than đá” – mạch ngầm của nguồn sống, của tình yêu nhưng cũng là nhiên liệu của hỏa châu, của chiến tranh và bản năng thống trị “than nuôi dưỡng người say rượu/ [...] người say rượu uống hỏa châu/ đội mũ triều thiên” [6, tr.7]. Chiến tranh đã phi lý từ nguồn gốc. Tiếp cận chiến tranh, *Ngụ ngôn của người đấng trí* độc đáo ở chỗ nó không bắt đầu từ tính chính nghĩa của cuộc chiến như những trường ca khác. *Mặt đường khát vọng* giành cả một phần lớn để viết về cơ sở hình thành đất nước – từ đó là cơ sở cho tính chính nghĩa của cuộc chiến vệ quốc. *Ngụ ngôn của người đấng trí*, mặt khác, là một anh hùng ca tiếp cận chiến tranh từ góc độ nhân bản: chiến tranh như một thực tại khốc liệt vượt ngưỡng mà người ta bị ném vào. Chiến tranh trước hết là một thực tại phi lý nơi tồn tại người phải chịu đựng.

Không chỉ bất tương hợp với con người, chiến tranh khiến con người thành ra bất tương hợp với chính mình. Đối diện với chiến tranh, dường như con người phải “hóa thân” thành vật khác. Giống như chàng Samsa trong *Hóa thân* của Kafka bị cái lột bỏ cản trở ý thức làm người, những kẻ ra trận trong *Ngụ ngôn của người đấng trí* hay được khắc họa như “những bức tường trắng dã vô tri”, “bức tượng thạch cao”, “đoàn tử tù” Họ biến thành cái khác, biến thành những con chim mọc đầy lông vũ – con chim hạc, biểu tượng của dân tộc. Họ biến thành những bức tượng thạch cao của lịch sử. Họ biến thành những tạo vật được thời đại ký gửi ý nghĩa. Họ không còn là chính họ: “đưa con trai mọc đầy lông vũ” [6, tr.9], “gương mặt tôi xanh chàm như áo chim” [6, tr.13], “những bức tường trắng dã liêu trai/ gương mặt của diễn viên thời khuyết sử/ [...] trong hoàng hà tĩnh vật” [6, tr.19], “đưa con trai khoác áo chim hồng bay qua đỉnh núi/ với cái chết từ bị

như thạch cao” [6, tr.26] Họ bị khoác lên mình những lớp biểu trưng để rồi thấy xa lạ với chính mình. Họ đã phải sống mà khoác lên màu áo dân tộc, bị tước bỏ những suy tư cá nhân. Nói theo cách nào đó, họ bị giam cầm trong ngục tìn của thời đại. Họ đã hi sinh tất cả nỗi lo âu hiện sinh của mình, bỏ mặc tất cả trôi theo dòng nước “đoàn tử tù cất bước lên đường/ con kênh đục ngầu mang tâm sự buồn nôn/ đoàn tử tù ra đi âm thầm/ tiếng trống não nùng vang động bờ vĩnh cửu/ .../ đoàn tử tù đi trong giới hạn/ đoàn tử tù hát miên man/ như lũ cây đại khờ/ .../ trong sương/ trong gió/ trong tử bi/ trong lửa” [6, tr.43]. Những cái chết mà Nguyễn Khoa Điềm trong trường ca *Mặt đường khát vọng* ca tụng như người hùng đối với Ngô Kha lại không gì khác hơn ngoài dấu hỏi lớn về sự phi nhân và phi lý. Làm sao ta biết cuộc chiến ta chiến đấu cho là ý nghĩa khi ta chỉ đang hốt hoảng đi theo những cơn cuồng say của thời đại, của loài người?

Bên cạnh những “đoàn tử tù” đi thẳng vào cõi chết là những người đứng bên lề cuộc chiến. Đó là “người con gái ở nhà nuôi cái cùng con” [8, tr.150], đó là người “thiếu phụ chột nghe hư vô tan vào tinh huyết” [6, tr.30], đó là chủ thể trữ tình vẫn chưa nhập cuộc vào cuộc chiến và lang thang đi tìm ý nghĩa đích thực của cuộc sống. Đó là những “người ăn xin”, những “kẻ hành khất”, Đó là những kẻ dấn thân chống lại phi lý bằng những dự phóng khác biệt của mình. Người con gái khóc vì “hạnh phúc ngắn ngủi của một ngày” [6, tr.35]. Đó là người con gái “cười như thủy tinh” [6, tr.36] – cất tiếng cười xé tan sự im lặng của thực tại. Đó cũng là những người hành khất ý thức được cái “nhiệt tình của những cơn đói khát” [6, tr.37]. Đó là người con gái “thấp trái tim bạch lập/ trên con đường đến trường thành của tự do” [6, tr.38] hay “diễn thuyết về sự đấng quang của loài ong” [6, tr.38], ca tụng “những giọt mật nuôi sống thiên tài” [6, tr.38]. Đó là người con gái luôn hướng về thế giới của sự toàn thiện và hạnh phúc, song thất bại. Những kẻ ngoại cuộc, bên lề như người ăn xin, kẻ hành khất và đặc biệt là người con gái đều thất bại trong việc đưa đồng loại ra khỏi tình cầu hư vô và phi lý. Những người con gái phải chịu đựng thân phận của những kẻ biết trước đầy đau khổ, đánh mất bản thân trong chiến tranh hoặc mãi mãi mắc kẹt trong thế giới chiến tranh để nguyện cầu cho những thân phận đã chết “vị nữ tu già khoác áo đen/ đi về ngân hàng huyết” [6, tr.48], “con đã đi bao năm/ mẹ không rời ngưỡng cửa” [6, tr.58]. Và như thế, họ luôn phải một mình chống lại sự phi lý.

Thế giới phi lý trong *Ngụ ngôn của người đăng trí* xoay quanh một trung tâm, được cảm nghiệm chủ yếu qua đôi mắt của chủ thể trữ tình. Ngay từ đầu tác phẩm, chủ thể đã báo trước cái chết của “người đăng trí”: “bây giờ tôi đưa hoa đến cạnh dòng sông/ đọc diễn văn truy tặng người đăng trí” [6, tr.1]. “Người đăng trí” là người bỏ quên ký ức, người “đánh mất” một phần lý trí, người sống cho hiện tại. “Người đăng trí” chính là kẻ quên đi quá khứ đầy chiến tranh mà lớp lớp “người con trai ra trận” đã từng chịu đựng. Truy tặng “người đăng trí”, chủ thể nhớ lại hết tất cả những gì đã xảy ra trên dòng sông hành trình của mình. Đó là một hành trình được viết bằng thứ ngôn ngữ đầy biểu tượng. Tuy nhiên, cho dù hành trình có là gì thì đó cũng là hành trình nỗ lực thoát khỏi cái phi lý của thực tại, quên đi thực tại bằng những chiêm bao, bằng sự đăng trí “tôi đem thời gian đôi lấy chiêm bao/ hằng đêm thấp nền đi vào giấc ngủ” [6, tr.11], “bây giờ con trắng

ngó trên đầu/ tôi bỏ một mình tôi ở lại/ nhà mọi người giờ này đã úp mái” [6, tr.12]. Đó là nỗ lực ly gián, gián cách khỏi thực tại để dẫn thân vào cõi mộng cổ tích “cây đàn thủy tinh chở tôi qua dãy núi/ đi thăm kỷ niệm/ hồi ký khoác áo da và đánh bóng” [6, tr.13].

Tuy nhiên, ngay trong nỗ lực ly gián, ngay trong những cơn ảo mộng, thực tại ‘tự nó’ luôn có nguy cơ làm tan rã, hủy diệt ảo mộng của chủ thể hiện sinh. Mâu thuẫn giữa lý trí và thế giới tự nó không thể giải quyết bằng cách trốn thoát khỏi thế giới tự nó. Thế giới tự nó luôn hiện hữu cùng lý trí con người. Thế giới tự nó này được hình tượng hóa qua nhân vật ‘người con gái’. “Người con gái” trong tác phẩm vừa là hình bóng của ‘người yêu’, vừa là cái gì đó vượt ngoài ‘người yêu’ trong dự phóng của chủ thể trữ tình. Cô hành xử khắc nghiệt, tinh quái, vượt ra mọi dự đoán “tôi lặng im níu cánh tay người yêu tôi mùa hạ/ người con gái ghen tuông đốt khói nám mặt tôi” [6, tr.16]. Nàng “dụ dỗ tôi rời lạc đà/ cát nung bàn chân tôi mừng mưa” [6, tr.14] để dẫn thân vào cái phi lý của cuộc đời. Nàng để cuộc phiêu lưu trong ánh nắng mùa hạ “mùa hạ đánh rơi chiếc túi da cam rời đây” [6, tr.14] thành một lãnh địa của hư vô và phi lý “bây giờ chỉ còn sa mạc/ và khoảng vô hình nhìn tôi vĩnh viễn” [6, tr.15]. Chính một phần của chiêm bao lại đây chủ thể vào ác mộng “con đà điều cặp cánh tay người yêu tôi đi/ chiếc nhẫn cưới bay mất/ tôi không còn cuộc hôn nhân kỳ dị” [6, tr.16]. Cái phi lý tự thân nó đã nằm trong hành động trốn tránh thế giới của lý trí. Trốn tránh khỏi thực tại cũng không chỉ là trốn vào chiêm bao, vào cõi mộng. Trốn khỏi thực tại cũng có thể là chấp nhận thực tại một cách hoàn toàn tuân phục. Đó là “yên phận” như “thạch cao trong bình” [6, tr.31], đó là “bằng lòng già từ/ về với con nước mùa mùa vỗ nhịp” [6, tr.28]. Tuy nhiên sự phi lý cũng không thể bị hủy diệt bằng cách triệt tiêu lý trí. Ngay khi triệt tiêu lý trí, tiếng nói của lý trí xuất hiện “sóng ruồi làm sao bám được chân/ nước xanh làm sao quên được tiếng nói thì thầm” [6, tr.28] “bóng tối u buồn/ thuở làm con thằn lằn tắc lưỡi” [6, tr.29] tan đi và khi “hơi thở tàn dần/ trong huyết quản loài chim di” [6, tr.29], “tiếng chó tru linh hồn” [6, tr.30] xuất hiện, “lòng ta như chiếc đình hoang/ với tiếng trống cổ sơ kêu mãi” [6, tr.33-34] Đó chính là tiếng nói của lý trí, của những hoài vọng tìm ra đáp án cho thời đại phi lý này.

Không trốn tránh thế giới thực tại, chủ thể trữ tình phải dẫn thân vào những suy tư khủng khiếp về chiến tranh, về thân phận con người. Đó là một hành trình đau khổ. Chủ thể trữ tình phải chấp nhận là “chiếc thuyền độc mộc khuấy nước trường giang” [6, tr.25]. Chủ thể trữ tình phải chứng kiến hàng loạt cái chết phi lý của đồng loại trong sự bất động của bản thân “tôi lớn lên để tiễn đưa bạn bè từ già cuộc sống/ như người già hát bài ngủ mộng bình thường”, “anh em bạn bè tôi đi theo dấu sương mù/ bốn bức tường tuyệt mệnh chôn vùi vết chân chim” [6, tr.26]. Dẫn thân vào cuộc đời, tác giả mới viết được những vần thơ đi qua miền địa ngục “nhạc giáo đường trôi trên thi thể của hoàng hôn/ của hư vô của niềm tuyệt vọng cháy sáng” [6, tr.24], của “quê hương mình mang nhiều vết thương” [6, tr.25]. Tuy nhiên, dẫn thân vào cuộc đời, chủ thể một mình cảm nhận tất thấy sự phi lý của một thế giới rục rờ trong hủy diệt, một thế giới mơ mộng với “mặt trời và tinh tú” [6, tr.27] nhưng “chi có hỏa châu/ đăm mù mắt tôi” [6, tr.27]. “Tự sát bằng cô đơn nên

chẳng bao giờ chết” [6, tr.45] là một tuyên ngôn đanh thép của chủ thể với sự phi lý diễn ra hằng ngày. Theo Albert Camus, tự sát là một thái độ triết học của con người khi đối diện với sự phi lý của cuộc đời. Tự sát chính là từ bỏ nỗi hoài vọng lý trí trước một thực tại u tối và phi lý để cáo chung cho cuộc đời của chính mình. Chủ thể trữ tình không tự sát để chết, mà “tự sát bằng cô đơn”. Chủ thể trữ tình quyết tâm một mình đấu tranh và trông chờ lại nỗi thất vọng hiện sinh của mình. Đó là một hành trình một mình đối diện với hiện sinh phi lý của đời mình và của toàn dân tộc. Đó là hành trình một mình chứng kiến cuộc hiển sinh của những người bạn và của những người con gái. Trường ca của người đăng trí là một bản hùng ca kể về hành trình một chủ thể cô đơn cố chống lại một thế giới phi lý và nhận lãnh thất bại cay đắng. Đó là một hành trình đầy can đảm song cũng đốn đau vô hạn của người hùng. Mỗi một chương của bản trường ca đều mô tả một thế giới phi lý đến cùng cực và một chủ thể nỗ lực thoát khỏi thế giới phi lý ấy. Kết cục cố nhiên là thất bại, và thi sĩ đành chịu kiếp “nằm im trong ngục tù vĩnh cửu” [6, tr.58].

2.2.2. Thế giới cái chết

Thế giới cái chết tồn tại trong các trường đoạn của *Ngụ ngôn của người đăng trí*, không hiện hữu như một lát cắt phiến diện trong hành trình sống – dần thân của các chủ thể mà “cái chết” hiện hình, ám gợi trong nếp nghĩ, nếp cảm, trong từng khoảnh khắc hiện sinh. Thế giới này không phải một vòng khép kín, hoàn tất và hạn định về không – thời gian, đó là một diễn trình, một thế giới đang hiện hữu và tái thiết lập trong sự chết chóc, hư vô, phi lý và tiếp biến, tái sinh và tái hiện hữu các bản thể người.

Diễn trình phi lý trong trường ca *Ngụ ngôn của người đăng trí* tiếp biến qua những đứt đoạn, mờ nhòe của thế giới về cái chết. Thực tại đó hiện hữu vô vàn khả thể liên đới với cái được gán nghĩa là cái chết, hư vô. Bởi hư vô tỏ hiện trong hành trình sống của các chủ thể tính không là gì khác hơn ngoài cái chết. Những hình ảnh tương quan với chiến tranh, cái chết xuất hiện trực tiếp và cả gián tiếp thông qua mạch diễn ngôn đầy sức ám ảnh trong trường ca. Hình ảnh cái chết xuất hiện trực tiếp 15 lần trong *Ngụ ngôn của người đăng trí* - “người say rượu uống nhựa thông nằm chết tình cờ” [6, tr.11], “mang tên em nằm chết trên bụi cỏ” [6, tr.20], “cái chết từ bi như thạch cao” [6, tr.26], “tình yêu là xác chết” [6, tr.30], “bây giờ em chết đi” [6, tr.33], “cái chết lạc quan không được mọi người nhắc nhở” [6, tr.52],... Đồng thời cái chết được thể hiện gián tiếp 40 lần thông qua các hình ảnh đậm đặc tính siêu thực: “vụt chạy bỏ linh hồn” [6, tr.10], “mai vẫy tay chào cuộc đời” [6, tr.34], “tuần tiết” [6, tr.8], “con say đến giáp mặt tử thần” [6, tr.9], “tử thi còn mở mắt” [6, tr.46], “thơ hành trình đi qua miền địa ngục” [6, tr.25], “tự sát bằng cô đơn nên chẳng bao giờ chết” [6, tr.45],... Hình ảnh chiến tranh xuất hiện trực tiếp 9 lần trong trường ca này, nằm trong mạch trình diện của cái chết: “người con gái mộng mị chiến tranh” [6, tr.9], “ra lệnh chiến tranh” [6, tr.9], “chỉ có quả gấc hồng hào rực ánh lửa chiến tranh” [6, tr.10], “trên vùng quê chiến tranh” [6, tr.22], “phòng thí nghiệm chiến tranh chứa đầy thức ăn” [6, tr.47], “quê hương lầm than chỉ có chiến tranh” [6, tr.52], “chiến tranh là lời cổ động của kẻ phi nhân” [6, tr.54], “chuyện của người đăng trí và

chiến tranh” [6, tr.57]. Chết là hiện hữu của niềm cô độc, nỗi bi ai của đời sống con người. *Ngụ ngôn của người đăng trí* chính là bản bi ca về cái chết, như một phát ngôn về cái chết và ám ảnh vượt thoát cái chết.

Những dòng ngụ ngôn đầu về sự cô độc của các chủ thể tính trên hành trình của mình đã mạnh nha về sự hiện diện của cái chết: “con say giáp mặt tử thần” [6, tr.9], “tuần tiết” [6, tr.8],... Sự chết luôn chùng chực chờ khóa lấp thực tại ấy: “người say rượu uống hoá châu/ đội mũ triều thiên/ người say rượu bước vào công viên dã tràng/ mây hồng hoang mở ngõ/ giữa khu rừng mộng mị của người thiếu nữ da đen” [6, tr.7]. Những “hỏa châu” cháy rực, sự mù mờ của khu vườn, sự vắng tịch của công viên, sự lảng bãng của khói, của mây hồng làm nhòe đi hình dạng, đó chính là sự hiện thân của cái chết. Hành động “uống” của người say rượu như một sự đón nhận cái chết đi vào cơ thể. Mặc dù “hỏa châu” - thuộc tính của chiến tranh, nguồn lực ngoại tại nhưng chủ thể tính chứng kiến và thể nghiệm sự xâm nhập đó, dần dà họ nhận thức và hiệp thông cho chiến tranh dẫn vào mạch nguồn sự sống như một chất xúc tác di dưỡng nó. Con người hiện sinh chấp nhận dần bước vào thế giới ấy như dự phóng (project) sang một thực tại khác mà họ luôn ưu tư về ý nghĩa của nó – “người say rượu uống nhựa thông nằm chết tình cờ” [6, tr.11]. Chẳng khác gì một dự cảm về cái chết, người say rượu sống trong cuồng quay mộng mị, ảo ảnh và “đêm sửa soạn bài ngụ ngôn của người đăng trí” [6, tr.11]. Dự cảm về cái chết chính là phương thức hiện sinh để con người thoát khỏi nó thông qua tình trạng đánh mất đi ý thức. Đăng trí vừa là cách con người hiện sinh phủ nhận thực tại, thoát khỏi vòng lặp quẩn quanh của cõi chết, vừa là sự xác lập đấu tranh quyết liệt với chính mình và những tồn tại ngoài bản thể mình: “trong trái tim khổ dịch/ còn khúc hát nghêu ngao/ ôi hỏa mù và trái sáng/ cơn mưa hồng trên thịt da người/ đêm đêm căn phần đóng ngõ/ chỉ có khúc ai từ mọc trên cánh đồng quê/ cỏ còn xanh như ánh mắt tử thần/ tôi úp mặt trên bốn phiến gỗ/ ghép làm thuyền độc mộc/ tiễn đưa người thân yêu già từ vũ trụ/ con say đốt đuốc” [6, tr.22-23].

Những ấn ức về cái chết khảm sâu trong ý thức của các chủ thể, ám gợi về thực tại dày đặc những lo âu, ưu tư và đau thương tan tác. Cái chết không của riêng ai, là của một người, một cuộc đời, một thế hệ, một dân tộc và một nhân loại. “Tôi” cùng anh em mình vẫn cứ đóng khung bản thể trong vòng lặp của đời sống hiện sinh: “bốn bức tường tuyệt mệnh chôn vùi vết chân chim/ khi trắng non rụng trên tấm hình hài rã mục” [6, tr.26]. “Tôi” chứng kiến từng mảnh ghép trong đời sống vật chất và tinh thần vỡ vụn, để rồi lại chọn lựa vượt thoát khỏi cõi chết bằng cách tước bỏ đi giác tính: “tôi không thấy mặt trời tinh tú/ trên miền phù sa/ chỉ có hỏa châu/ đâm mù mắt tôi” [6, tr.27]. Cái chết là một hiện tượng xảy ra trong vũ trụ để những kẻ khác tôi chứng kiến được điều đó. Và “tôi” không thực sự nhìn thấy cái chết trực tiếp qua chính mình, mà chỉ thấu tỏ qua kẻ khác/ cái khác, qua những phản chiếu bên ngoài bản thể mình về chính mình.

Thế giới của cái chết là thế giới đang diễn trình, tiếp biến. Ta cảm nhận được “hơi thở xa dân” của các chủ thể, thức nhận ra rằng “đời đã chọn tình yêu làm bánh xe/ chiếc

trục quay rã rời” [6, tr.29]. Nhưng đi sâu vào miền vô vi, cõi u tịch chỉ toàn “tiếng chó tru linh hồn” [6, tr.30], “có ai gọi hồn trong tiếng hú khuya” ta xác tín sự thật cuối cùng – “tình yêu là xác chết/ còn gì/ còn gì/ em đừng quên ta chỉ là loài phù phiếm” [6, tr.30-31]. Trong cảnh hướng tĩnh tại của hoàng hà sự vật biến chuyển thành không gian phân mảnh “trong sa mù/ trong máu/ trong mỹ từ của người chết”, thực tại của “người đang chết/ những người sắp đi vào cõi chết” [6, tr.44]. Mọi dự phóng trong thế giới cái chết đều mang chứa sự phi lý nhưng khi tồn tại trong một cấu trúc hoàn chỉnh thì nó lại liên đới với nhau. Do đó, cái chết đã hoàn thành cuộc đời con người, nhưng lại là sự hoàn thành dở dang. Những dự phóng ưu tư vẫn tồn tại trong những dòng ý thức chấp ghép, vụn vỡ và phân mảnh, vì “tự sát bằng cô đơn nên chẳng bao giờ chết” [6, tr.45].

Thế giới cái chết đến với tồn tại con người hiện sinh từ bên trong chứ không phải từ bên ngoài, xa lạ với chủ thể. Đó là hành trình “tôi” nhập cuộc vào cõi chết đồng thời cũng là cách chủ thể thực hiện đời sống hiện sinh bằng con đường độc biệt khác: “dẫn tôi vào hành trình/ kềm gai và máu/ trên con tàu của người tử tội/ thờ bằng trái tim câm/ ôi quê hương chúng mình/ [...] cho tôi thương vô cùng nên hằng đêm thêm tự sát/ ôi đất mẹ điều linh” [6, tr.46]. Tâm thức “tôi” chôn vùi cái chết như một dưỡng năng để tiếp tục giữ lấy trọn vẹn ẩn ức đời sống này. Như một sự hoàn tất đời sống hiện sinh dở dang, điểm kết giao của cái chết và sự sống nhập làm một, “tôi” lại vô thức ra đi trong cõi hư vô: “linh hồn tôi/ cũng ra đi/ trong cõi trừu tượng/ em là trái hỏa châu đốt ta thành tro bụi/ bây giờ tội lỗi như đồng tình” [6, tr.56].

Ngữ ngôn của người dăng trí chính là bản bi ca độc đáo, những dòng ý thức tuôn trào hiển hiện bao dẫn vật đón đầu của bản thể về cái chết. Cái chết gắn liền với mối tương quan của sự chết chóc, trống rỗng, hư hao. Đó là “cái chết từ bi như thạch cao” [6, tr.26], một cái nhìn giản đơn, nhẹ nhàng về hình ảnh cái chết, cái chết “từ bi” nguyên sơ như cuộc giã từ với bạn bè, cuộc sống, với những mộng mơ thuở thường nhật. “Tôi” giáp mặt với những cuộc gặp gỡ với “em”, với “người con gái”. Lời giã từ để các chủ thể tiến về thế giới của cái chết: “người con gái đã quay lưng cho thành phố/ đêm rụng đầy những hạt nước mắt ngọc trai” [6, tr.33], mong được: “cho tôi linh hồn thạch nhũ/ để tôi cắn lên trái tim/ máu em thành hơi thở” [6, tr.33].

Trong thế giới cái chết, “tôi” thể nghiệm thành linh hồn để được kết giao với người con gái trong không gian mộng mị, huyền hoặc. “Người con gái” hiện hữu trong sự chết nhưng lại là sự hiện hữu trong máu, trong “hơi thở”. Chuyển hóa từ sự chết đến sự sống, hơi thở của “người con gái” hóa thân thành cõi sống khác nơi miền hư vô. Hay lời khẳng quyết của nhân vật tôi “tự sát bằng cô đơn nên chẳng bao giờ chết” [6, tr.45] chính là niềm tin của “tôi” về sự lựa chọn, quyết định tự sát của mình, chạm tới cái chết để vươn lên niềm tái sinh khác - “dẫn tôi vào hành trình/ kềm gai và máu/ trên con tàu của người tử tội/ thờ bằng trái tim câm/ ôi quê hương chúng mình” [6, tr.46]. Sự tái sinh trong chính cái chết, hướng đến sự tự do nhưng lại tiếp tục nhập cuộc vào đời sống lưu đầy: “gió cũng tang bồng/ nhưng thi sĩ vẫn nằm yên trong nhà tù vĩnh cửu” [6, tr.58]. Đến cuối cùng,

“tôi” tang bồng trong thế giới cái chết, lưu đày trong miền địa ngục, hóa thân thành những linh hồn cô độc giữa ranh giới của sự tái sinh – sự chết, giữa chiến tranh – hiện thực, giữa tự do – ngục tù.

Ngữ ngôn của người đấng trí đã phóng chiếu cái nhìn đa chiều kích về các chủ thể tính. “Tôi”, “người say rượu”, “người đấng trí” hay “người con gái”. Các chủ thể ý thức về cái chết, về hiện thực mình đang tồn tại và sẽ dần thân. Họ tang bồng, phiêu du trong mọi giác chiêm bao, dù hư vô, trống rỗng hay đau thương, khổ hạnh. Chấp nhận hủy diệt đi giác tính, căn tính và chính bản thể mình, “tôi”, “người say rượu”, “người đấng trí” hay “em” cùng thực hiện đi đến cái chết - bằng cách tự sát - nhập vào cõi hư hao, vô định. Hành trình hiện sinh trong cõi chết vừa là thách thức nhọc nhằn vừa là khát vọng ẩn kín của các chủ thể, vừa là lựa chọn giằng co vừa là sự thỏa mãn kì dị. Họ bước vào “miền địa ngục” tiếp tục “cuồng si” theo những lối rẽ của thánh địa ngục tù.

2.2.3. Thế giới ngục tù

Chiến tranh khởi tạo nên thế giới ngục tù mang tính đa tầng và phức hợp. Thế giới ngục tù hiện hữu từ thực tại đến trong giấc mộng, nó tạo cho chủ thể một nhận thức rằng mình đang tồn tại bên trong và thuộc về thế giới đó. Chủ thể “tôi” với thế giới ngục tù có một mối quan hệ đặc biệt và nó cũng là cuộc lữ hành quan trọng trong hành trình của chủ thể. Thế giới ngục tù, về bản chất, không phải một thế giới đã hoàn kết, nó là một thế giới đang hình thành. Sự hình thành của thế giới đó chịu chi phối từ ý thức của chủ thể “tôi”, đặc biệt khi chủ thể có ý thức cao độ về thực tại đang diễn ra.

Thế giới ngục tù là một không gian kín: ngột ngạt, tù túng và vô vọng. Trong nhiều trường đoạn, chủ thể thấy mình bị bao vây bởi những quan cảnh: “trong khu vườn tiền sử” [6, tr.8], “trong thung lũng yêu kiều” [6, tr.9], “trong hoàng hà tĩnh vật” [6, tr.19], “trong vùng cô liêu” [6, tr.22], “trong vườn ma thiêng” [6, tr.30], “trong nhà tù vĩnh cửu” [6, tr.58],... Những quan cảnh bao vây chủ thể, dù xuất hiện trong hiện thực hay giấc mộng thì đều đặt chủ thể vào trạng thái đối mặt với một không gian kín. Không gian kín đó khiến không khí “đã trở thành nhiệt độ” [6, tr.52] như khi “tôi úp mặt trên bốn phiến gỗ” [6, tr.23]. Cũng trong không gian đó, chủ thể “tôi” đã nhìn thấy “anh em bè bạn tôi đi trên dấu sương mù” [6, tr.26] và anh đã tự tri rằng bản thân dường như cũng đang tồn tại trong “bốn bức tường tuyết mệnh chôn vùi vết chân chim” [6, tr.26] đó. Sự khép kín của không gian nhấn mạnh vào sự ngột ngạt, tù túng của thế giới, nó không chỉ giam cầm về mặt thể xác mà còn là một thứ quyền lực để khắc chế về tinh thần, chủ thể từ đó phải đối diện với trạng thái rơi tụt vào hư vô một cách bất lực. Không gian kín đó còn chế ngự quyền-lực-tôi của chủ thể, nó còn hủy diệt tri giác: “đám mù mắt tôi” [6, tr.27]. Khi đó, chủ thể cảm nhận rằng “tôi” như một “cánh sao lạc loài” [6, tr.10].

Thế giới ngục tù, ngoài việc hình thành từ ý thức của chủ thể “tôi” mà còn được cấu tạo trực tiếp từ hiện thực xã hội và tha nhân. Như đã nói, hiện thực xã hội tồn tại một nhà tù hữu hình, nơi đó người ta bị giam giữ và giám sát: chiến tranh. Bất kỳ con người nào tồn tại trong chiến tranh đều là tù nhân của nó. Chủ thể “tôi” đã nhiều lần muốn tự sát để

thoát khỏi thân phận tù nhân: “thờ bằng trái tim câm/ ôi quê hương chúng mình/ cho tôi thương vô cùng nên hằng đêm thêm tự sát” [6, tr.46]; “quê hương làm than chỉ có chiến tranh/ nên thân phận con bò vàng mang dây dậu sắt nung/ [...] như những khi cuồng tín/ tự tử để bảo vệ cuộc đời/ cái chết lạc quan không được mọi người nhắc nhở” [6, tr.52]. Ý nghĩa này xuất hiện và biểu hiện cao độ nhất ở trường đoạn VIII – trường đoạn kết thúc của trường ca. Trường ca khép lại nhưng cuộc lữ hành của chủ thể vẫn không đến đích, vẫn còn loanh hoanh thậm chí không tìm được lối thoát, mãi “nằm yên trong nhà tù vĩnh cửu” [6, tr.58]. Phương án tị nạn trong tinh thần đã bất thành, khi tri nhận thực tại, chủ thể vẫn không thể thoát khỏi nhà tù và ở mãi trong “vùng ảnh hưởng” của nó. Chủ thể đi hết cả một hành trình dài, nhưng nhìn lại, nhà tù vẫn còn đó. Hành trình tìm kiếm tự do vẫn tiếp tục là hành trình bất định, là “đường bay ác mộng”. “Gió cũng tang bồng”, ý chí đi đến chân trời tự do tan vỡ và phi lý. Đi khỏi hiện thực chiến tranh để tìm một tự do trong tinh thần, hóa ra, chỉ là một phương án hiện sinh tạm thời, nó không đáp ứng được nhu cầu tự do lâu dài khi chủ thể còn chứng kiến “đất mẹ điêu linh”. Tồn tại trong bầu khí quyển đó, người ta càng tìm cách thoát ra thì càng bị khép chặt vào trong sự tù túng, đó là một vòng xoáy vô tận, một lồng sắt vô hình, một mê cung không lối thoát. Thế nên, hiện thực vẫn còn chiến tranh thì thế giới vẫn là ngục tù và hành trình đi đến tự do chính là phi lý.

Thế giới ngục tù di chuyển qua lại giữa các vùng ý thức, giữa cái thực và cái vô hình. Chủ thể “tôi” từ sự khép kín trực tiếp “đêm đêm căn phần đóng ngõ” đã đi đến sự khép kín vô hình “linh hồn tôi/ cũng ra đi/ trong cõi trù tượng” [6, tr.56], động thái này chính là sự chuyển dịch của chủ thể từ hiện thực vào vô hình, đó có thể xem là một hành trình “ngục hóa”. Hành trình đi từ thực tại vào trù tượng như một cuộc hành hương đầy bí hiểm, mọi cảnh quan mà chủ thể chứng kiến đặc quánh huyền thoại, đầy ám ảnh và kinh hoàng. Thế giới nơi huyền thoại ngự trị, cũng tồn tại những chiến tranh ngầm: “người đàn bà ngồi trên công viên/ tay cầm con sư tử đá/ ra lệnh chiến tranh” [6, tr.9]. Nơi đó, “tôi” cũng chiến đấu với những siêu vật trù tượng: “con đà điểu mang cánh tay người yêu trở lại/ [...]/ tôi bẻ nhánh xương rồng quơ lên như không/ [...]/ con đầu giày xé/ móng vuốt thần thoại” [6, tr.15-16] và rồi “tôi” cũng chứng kiến những cái chết trong chiêm bao: “tấm bảng chỉ đường có hình con ngựa ô/ mang tên em nằm chết trên bụi cỏ/ [...]/ ba vành khăn tang lơ lửng góc cành cây” [6, tr.20-21], “con lạc đà ra đi biệt/ rừng mía chỉ còn bông lau/ bày quạ và tử thi của hai người bạn” [6, tr.18], những “cái chết từ bi như thạch cao” [6, tr.26]. Trong những cảnh tượng huyền thoại, chủ thể cũng nhìn thấy những đoàn tử tù: “đoàn tử tù đi trong giới hạn/ đoàn tử tù hát miên man/ [...]/ đoàn tử tù hát bài bản thể/ bây giờ cây xương rồng trở bông/ điệu hò lơ cất lên/ điệu hò lơ buồn nôn như nhạc thánh” [6, tr.43-44].

“Đoàn tử tù” trong ngữ cảnh này như biểu tượng cho những con người bị giới hạn khép vào khôn cùng của tồn tại, không thể chống cự, nó có thể là một lớp người thậm chí là một thế hệ đã bị giam cầm trong không gian chiến tranh vĩnh viễn. “Đoàn tử tù” mất cảm giác với thế giới và với thân phận tù nhân của mình “bất động như rừng cây” [6,

tr.37] và “đi vào cõi vô thức” [6, tr.40], thậm chí “... uất hận/ chất vấn về hạnh phúc” [6, tr.37-38]. Ngay cả trong thế giới huyền thoại mà chủ thể chứng kiến cũng đầy rẫy ngục tù, nơi đó, con người trở lý về cảm xúc, hoặc có suy tư thì cũng đầy yếu ớt và chấp nhận.

Chủ thể tiếp tục cuộc lữ hành bằng cách đi vào “trong cõi trừu tượng” [6, tr.56], đó lại là một hành trình chủ thể thâm nhập vào thế giới tinh thần – thế giới “ảo”, đó là một phương án để anh có thể thoát khỏi ngục tù của hiện thực – chiến tranh. Tuy nhiên, cố gắng tìm phương án thoát ra, “tôi” lại đối diện một ngục tù khác, một ngục tù ám ảnh hơn, nó kiểm tỏa đến cùng cực chủ thể tính và định chế chủ thể: tinh thần – “cõi trừu tượng”. Thế giới ngục tù là ảnh xạ từ cái nhìn của chủ thể “tôi”, sự phóng chiếu biểu thị rằng: chính “tôi” đã tự tạo nhà tù cho mình. Cái đáng sợ nhất của thế giới ngục tù chính là việc chủ thể “tôi” tưởng rằng thế giới đó là nơi mình thuộc về, cũng từ đó, ý thức “tôi” bị vô hiệu hóa và “tôi” rơi vào nguy tín. Chủ thể mất cảm giác về thế giới và thế giới đó cũng trở nên trở lý, bất sinh động trong cái nhìn của chủ thể. Sự gián cách đã bắt đầu xuất hiện khi chủ thể “tôi” xét ngục tù là thế giới trung tâm. Chủ thể bắt đầu chịu định chế của thế giới đó, nó kiểm tỏa ý chí hướng đến một thế giới khác, nó vẽ một đường biên giới để hạn định cuộc lữ hành, chủ thể bị chìm đắm và rơi xuống ngục tù, chủ thể mãi vòng quanh trong đường biên đó. Thế giới ngục tù, như thế, đã bắt đầu hành trình hợp nhất hóa chủ thể, hay đúng hơn, chủ thể bắt đầu bước vào cơ chế tự đồng hóa mình vào thế giới ngục tù.

Trong cơn mơ, chủ thể “tôi” lại chứng kiến cảnh tượng rằng “quê hương này thất lạc” [6, tr.41]. “Quê hương này thất lạc” từ sự chứng kiến chuyển biến thành ý thức “bị thất lạc”, nó là một quyền lực vô hình kiểm tỏa ý chí chủ thể. Sự ám ảnh về ngục tù trở đi trở lại trong thế giới tinh thần của “tôi”, nó lưu dấu vết trong tâm lý dưới hình thức một chấn thương, trở đi trở lại không ngừng. Tuy nhiên, nhà tù ở tâm trí, trong ý thức chủ thể lại đặt ra một vấn đề về sự giải thoát: liệu quê hương có thể tìm lại – vốn dĩ tự do, hay bị mắc kẹt bị giam cầm mãi trong hai thái cực giữa ký ức và thực tại, giữa tự do và tù hãm, giữa “niềm hy vọng” vô bờ và “miền tuyệt vọng cháy sáng” [6, tr.24]. Nhưng, cuối cùng, chủ thể không thể nào thoát ra khỏi sự phủ bóng của chiến tranh, hay đúng hơn là sự mất mát của quê hương - càng chạy khỏi thực tại chiến tranh thì càng dễ gặp lại. Điều này, khiến chủ thể “tôi” càng nhận ra rằng dường như thế giới ngục tù sinh ra là nhốt anh vào và dù có tìm phương thức nào thoát ra, cũng sẽ bất thành, như cuối trường ca anh đã tự tri: “thi sĩ vẫn nằm yên trong nhà tù vĩnh cửu” [6, tr.58]. Thế giới ngục tù trong chiều kích này đã hủy diệt chủ thể tính, giản lược con người, triệt tiêu căn tính, vô hiệu kháng cự và đẩy cá nhân bên trong nó vào hư vô.

Mặc dù, bị giam cầm trong những tầng lớp ngục tù kín cửa, chủ thể “tôi” không hoàn toàn chấp nhận mà trong anh luôn tiềm ẩn thái độ phản kháng, và chính những điều đó đã tạo nên bước nhảy cho “tôi”. Chủ thể “tôi” đã phá vỡ sự đồng nhất, làm gãy vỡ sự liên mạch trong hành động, đặc biệt là hóa thành “người đăng trí” hay “người say rượu” để anh không bị thống trị và chịu sự kiểm tỏa của những quy phạm nhất định. Nó thể hiện một sự phản kháng thực tại, nổi loạn để cố giữ cho mình những tiếng nói riêng, những

suy nghĩ riêng bằng cách nói một thứ *ngôn ngữ khác* nhằm để biểu đạt thực tại cuộc chiến và biểu đạt chính mình. Tuy nhiên, phương án này lại gây nên một hệ lụy. Nó tạo nên hai chiều kích, một mặt, anh không thể dứt bỏ hoàn toàn bản thể vốn dĩ của chính mình – là “tôi” đang bị vây bủa bởi chiến tranh đầy khiếp đảm, liệu điều này có làm tan rã chủ thể tính vĩnh viễn. Mặt khác, nếu từ giả vĩnh viễn bản thể của “người đăng trí” và “người say rượu” thì sự tỉnh táo sẽ được thiết lập, nhưng khi tỉnh táo thì anh sẽ nhận ra sự vô nghĩa và phi lý của cuộc đời. Cho nên, thời gian mà “tôi” sống giờ đây bắt đầu phi lý và anh sẽ mãi mãi bị giam cầm trong thế giới ấy. Chủ thể bị đuổi ra thế giới đăng trí, trở nên tỉnh táo và cũng chính điều đó đã khiến chủ thể mắc kẹt vĩnh viễn trong thế giới ngục tù.

Chính trong trạng huống mắc kẹt đó, chủ thể phải đối mặt với những *song đề* (dilemma) [9, tr.281], mà dù có chọn phương án nào cũng không hoàn hảo và chủ thể phải trả giá cho lựa chọn đó. Mỗi cực lưỡng phân đều tồn tại hai mặt: khả dĩ và hạn chế. Thực tại thì đầy ngọt ngào và hân hoan, là “quả gấc hồng hào rực ánh lửa chiến tranh” [6, tr.10], là “chiếc xe tang chở cánh sao ban mai vĩnh biệt/ khi huyền nhiệm mang vết thương trong lời kinh sớm/ ôi ta nghe gì em/ tháng ngày/ ôi ta thấy gì em ly thân với cuộc đời bằng bão tố” [6, tr.51]. Chiêm bao – thế giới “tôi” được tự do phiêu lãng, đó là một phương án thoát khỏi ngục tù hiện thực, tuy nhiên nó lại là một tự do giả tạo. Chiêm bao không có khả năng đưa đến một “giải phóng hoàn toàn” mà chỉ là một giải pháp ngắn hạn. Và chính chiêm bao cũng cấu trúc một ngục tù. Trong trạng huống này, đối mặt với hân hoan hiện thực hay đối diện với hư ảo của chiêm bao, đó là *song đề*. Nhưng chọn phương án nào chủ thể cũng phải trả giá, vì tất cả đều là ngục tù và đều là những mệnh đề vô nghĩa. Đến đây, *song đề* khác lại hiển lộ: dấn thân hay chạy trốn?

Chủ thể “tôi” luôn vật lộn với những *song đề*, thậm chí nó trở thành một phần của bản thể anh, dấn thân chưa chắc là lựa chọn hoàn hảo, nhưng chủ thể dám chọn và dám chịu trách nhiệm với lựa chọn đó. Mặc dù, cuối cùng “thi sĩ vẫn nằm im trong nhà tù vĩnh cửu” [6, tr.58], nhưng trước đó, một cuộc dấn thân không ngừng nghỉ đã diễn ra, “tôi” đã chọn và liên tục chiến đấu với lựa chọn của mình. Nằm trong nghịch lý đó, chủ thể mới thực sự là mình, đó là hành trình tự do, dù kết cục có đau khổ nhưng anh đã dám đi trên “đường bay ác mộng” để thiết kế hiện hữu của mình là bản “ngụ ngôn” – một bản thi ca rời rạc nhưng bất tận về ý nghĩa.

Đây là một phát hiện quan trọng của Ngô Kha về những cảnh huống mà con người phải đối mặt, đặc biệt là trong chiến tranh. Con người luôn mắc kẹt trong những cảnh huống buộc phải lựa chọn một trong vô số, mà lựa chọn nào cũng khiếm khuyết. Con người hiện lên vô cùng phức tạp, không chỉ dừng lại ở mối hiệp thông tha nhân mà trong bản đồ tinh thần cũng chằng chịt những mạng nhện – một cấu tạo phức hợp và đầy mâu thuẫn. Trên hành trình xác tín chủ thể tính, con người luôn phải đối mặt, giằng co và vật lộn để tìm đến ý nghĩa trong cuộc hiện sinh. Bên cạnh đó, việc dựng nên *song đề*, Ngô Kha như đã phá vỡ nguyên tắc nhị phân về số phận và sự tự quyết của con người, bởi lựa

chọn thì không có đúng và sai. Bởi thế, hành trình của chủ thể “tôi” trong trường ca, không phải vô nghĩa mà là hành trình tạo sinh nghĩa.

3. KẾT LUẬN

Trong *Ngụ ngôn của người đấng trí*, chiến tranh không đơn thuần là một hiện tượng lịch sử - xã hội mà còn là một tình huống giới hạn mang tính hiện sinh khốc liệt, sâu sắc, nơi con người buộc phải đưa ra những lựa chọn tồn tại. Những lần biên tế hiện hữu đặt mỗi bản thể cá nhân đối mặt với các lựa chọn, không gian khép kín mờ nhòe vùng trung gian. Con người trong tình huống hiện sinh buộc phải trốn chạy hoặc dần thân hoặc chiến đấu theo một cách nào đó, từ mê lầm đi đến giác ngộ, từ huyền mộng cá nhân bước vào sự nhận chân sâu sắc về cuộc sống và trách nhiệm tồn tại.

Trong hành trình chủ thể bị mắc kẹt giữa những *giới hạn*, con người hiện sinh tồn tại như một chủ thể sống động trong tổng hợp nghịch lý, luôn phải đối mặt với những giằng co và vật lộn để tìm đến ý nghĩa hiện sinh. Từ những tình huống giới hạn, chủ thể đối diện với sự bất tương hợp trong thế giới phi lý, đến nỗi ám gợi về những ẩn ức của cái chết của một cá nhân, một thế hệ, một dân tộc và cuối cùng bị đóng khung, khép kín trong cõi lưu đày, hoang hóa trong niềm hư vô tuyệt vọng. Qua đó, ta nhận thấy việc dựng nên *song đề* từ những tình huống hiện sinh, Ngô Kha phá vỡ nguyên tắc nhị phân về số phận và sự tự quyết của con người, bởi lựa chọn thì không có đúng và sai. Bởi thế, hành trình của chủ thể “tôi” trong trường ca, không phải vô nghĩa mà là hành trình tạo sinh nghĩa.

Ngô Kha – với tư cách là một nhà thơ, nhà giáo, người trí thức dần thân – đã để lại dấu ấn đặc biệt trong văn học miền Nam giai đoạn 1954 - 1975. *Ngụ ngôn của người đấng trí* cùng tình huống giới hạn hiện sinh – đối với Ngô Kha – không chỉ là nỗi đau khổ của cá nhân mà còn là biểu hiện của cơn khủng hoảng chung của thời đại, của dân tộc, thậm chí là của nhân loại. Hành trình chủ thể khôn cùng đối mặt lựa chọn vừa mang tính cá nhân vừa cộng hưởng sâu sắc với dấu ấn văn hóa và tâm thức của dân tộc, nhân loại. Nhìn sâu hơn trong sáng tác nghệ thuật của Ngô Kha, chính điều đó đã giúp ông xác lập một vị trí đặc biệt độc đáo trong văn đàn miền Nam. Giữa nhiều bộn bề, thi sĩ không yếm thế, không ngoảnh mặt né tránh đời sống, ông không đơn giản chạy theo một chủ đề thời sự chính trị như chiến tranh mà hủy mất đi những thể nghiệm nghệ thuật độc đáo. Dù viết về chiến tranh, hiện thực khốc liệt, nhưng tác phẩm ông luôn chứa đựng những thể nghiệm nghệ thuật độc đáo, kết tinh từ tri thức triết học, mỹ học và chiều sâu văn hóa. Viết về chiến tranh như một cách thức chính nhà thơ nhìn trực diện nỗi đau khổ, chấn thương, không lẫn tránh hay cố tình che giấu, xóa nhòa đi. Ngô Kha đã sống và sáng tác như một cá nhân tự do, hiện diện như một tiếng nói hiêm hoi bảo tồn kí ức dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diêu Lan Phương (2017), *Trường ca Việt Nam hiện đại - Diễn trình và thi pháp*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Franz Kafka (2023), *Hóa thân* (Dịch: Đức Tài), Nxb Văn học.

3. Jean-Paul Sartre (2016), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản* (Dịch: Đinh Hồng Phúc), Nxb Tri thức.
4. Karl Jaspers (1919), *Psychologie der Weltanschauungen*, Verlag von Julius Springer.
5. Karl Jaspers (1948), *Philosophie*, Springer-Verlag.
6. Ngô Kha (1969), *Ngũ ngôn của người đấng trí*, Nxb Sài Gòn.
7. Nguyễn Khoa Điềm (2015), *Đất ngoại ô* (tập thơ), *Mặt đường khát vọng* (trường ca), *Ngôi nhà có ngọn lửa ấm* (tập thơ), Nxb Hội nhà văn.
8. Soren Kierkegaard (2019), *Kính sợ và run rẩy* (Dịch: Nguyễn Nguyên Phước), Nxb Hồng Đức.
9. Ted Honderich (2002), *Hành trình cùng triết học* (Dịch: Lưu Văn Hy), Nxb Văn hóa – Thông tin.
10. Trần Thị Mỹ Hiền (2015), “Ngô Kha trong bối cảnh văn học miền Nam 1954 – 1975”, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Trần Thức và Nguyễn Duy Hiền (2005), *Ngô Kha – Ngũ ngôn của một thế hệ*. Nxb Thuận Hóa.

THE EXISTENTIAL WORLD AS THE LIMITS OF BEING – A READING OF NGÔ KHA’S EPIC POETRY ALLEGORY OF AN ABSENT-MINDED

*Nguyen Thi Bich Ngoc, Pham Ngoc Lan,
Truong Quoc Bao, Ngo Thao Tien*

Abstract: *The article approaches and interprets the epic poetry Allegory of an absent-minded by Ngo Kha through the lens of existential philosophy, thereby uncovering the modalities of the world in the work as limits of existence for the subject. With three types of world: the absurd, death, and imprisonment; it places the subject into limits that they are compelled to confront, forcing a constant oscillation between Dasein and Existenz in the effort to constitute meaning within a shattered world. These worlds are not merely spatiotemporal conditions but also signify states of consciousness and unconsciousness as the subject faces those realities approaching and dissolving existence. From there, the article reveals that human existence is paradoxical in every choice - whether one engages or relinquishes, acts or hesitates, resists or accepts, the human being is always confronted with incompleteness. Therefore, Allegory of an absent-minded by Ngo Kha is not merely a parable of forgetfulness, but a heroic chant of the existential subject who crosses thresholds and burns intensely at the outermost margins of being.*

Keywords: *Ngô Kha, Allegory of an absent-minded, limit, existential world, epic poetry.*

*(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 13-10-2025; ngày phản biện đánh giá: 10-11-2025;
ngày chấp nhận đăng: 08-12-2025)*